

● LỜI ẪN TIẾNG NÓI



Tâm đầu ý hợp

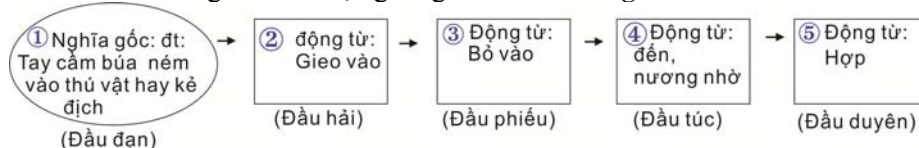


Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ
Gp. TpHCM

Trong một buổi họp bàn về từ ngữ tiếng Việt tại Tổng Giáo Phận Sài Gòn, có một người nói: “Nhiều người dùng sai từ ngữ, *tâm đồng ý hợp* thì lại nói là *tâm đầu ý hợp*”. Sau đó, tôi tình cờ đọc bài “Tiếng Việt” của tác giả “Zeus” trên trang zeus1990.wordpress.com thấy có viết: “Thành ngữ ‘*tâm đầu ý hợp*’ hay ‘*ý hợp tâm đầu*’ ... là hoàn toàn sai... Tra từ điển thì chữ 投 (đầu) này có nghĩa là ‘ném, quăng’. Xét ra trong câu này là hoàn toàn không hợp nghĩa... Câu chính xác phải là ‘*ý hợp tâm đồng*’. Người Việt có thói quen sử dụng các từ ngữ có cặp hình ảnh sóng đôi, ở đây ‘ý’ đi với ‘tâm’, ‘hợp’ đi với ‘đồng’, ý chỉ ‘tâm tình và ý nghĩ đều tương đắc với nhau’¹. Thiết nghĩ cần làm rõ ý nghĩa của hai chữ **đầu** và **đồng** và thử tìm hiểu xem hai cụm từ trên, cụm từ nào thực sự là thành ngữ.

1. Nghĩa của hai từ **đầu** và **đồng**.

1.1 Đầu: Có năm chữ Hán: 頭, 头, 投, 骰, 一. Trong thành ngữ này là chữ 投. **Đầu**投 thuộc loại chữ hội ý, tức là lấy nghĩa của 2 chữ Hán để tạo ra một chữ mới: gồm bộ **thủ**(手: tay) và chữ **thù**(投: cây gậy dài một trượng hai thước không có mũi nhọn, xưa dùng làm binh khí, cũng gọi là cán kích, cán giáo): Tay cầm búa để ném gọi là “**thù**”, nghĩa gốc là *ném xuống*.



Diễn tiến của chữ **đầu**: (1) Nghĩa gốc: (đt.) Tay cầm búa ném vào thú vật hay kẻ địch: *Đầu đạn* (ném bom). Cho ra nghĩa (2) (đt.) gieo vào: *Đầu hải* (gieo mình xuống biển). Cho ra nghĩa (3) (đt.) Bỏ

¹ <http://zeus1990.wordpress.com/2012/06/30/diary-tieng-viet/>

vào: *Đầu phiêu* (bỏ phiêu). Cho ra nghĩa (4) (đt.) Đền, nương nhờ: *Đầu túc* (ở nhờ). Cho ra nghĩa (5) (đt.) Hợp: *Đầu duyên* (hợp tình).

Hiện nay nghĩa là (đt.) (1) Họ Đầu. (đt.) (2) Ném: *đầu thủ* (người ném banh); “*Dĩ noãn đầu thạch*” (lấy trứng ném đá, ý nói lấy yếu mà chống mạnh, chắc chắn thất bại). (3) Bỏ vào: *Đầu phiêu*. (4) Gieo mình vào: *Đầu tỉnh* (nhảy giếng chết). (5) Chiếu vào: *Trúc ánh đầu tại song thượng* (Ảnh cây trúc chiếu vào cửa sổ). (6) Gởi đi: *Đầu thư* (gởi thơ). (7) Quảng đi: “*Đầu bút tông nhung*” (quảng bút theo quân: ý nói thôi việc học hành, theo việc quân binh). (8) Tặng đưa: *Đầu đào* (tặng đưa quả đào). (9) Đền, nương nhờ: *Đầu túc* (đền ngủ trọ); *đầu hàng* (đền xin hàng); “*Tự đầu la võng*” (tự chui vào võng lưới). (10) Hợp: *Đầu hợp* (tính tình hợp nhau); “*Tình đầu ý hợp*” (tình ý hợp nhau); *Đầu ky* (nghị luận hợp ý nhau). (11) Đền nhờ: *Đầu kháo thân hữu* (đền nhờ người thân bạn bè). (12) Gần đến: *Đầu mộ* (gần đến chiêu).

Chữ đầu投, ngoại trừ dùng như tên họ (họ Đầu), tất cả đều là động từ.

1.2 Đồng: Có rất nhiều chữ: 同, 侗, 恫, 峒, 砵, 佟, 僮, 彤, 瞳, 桐, 桶, 幢, 甬, 仝, 胴, 铜, 銅, 酮, 恫, 恫, 恫, 恫, 罇, 筩, 筒, 童, 種, 銅, 幢. Ở trường hợp này là chữ同, nghĩa là (đt.) (1) Hoà bình: *Đại đồng chi thế* (cõi đời cùng vui hoà như nhau, nhân dân cùng lòng với nhau không cạnh tranh gì). (2) Khế ước: *Hợp đồng*. (3) Họ Đồng. (đt.) (4) Hợp lại: *Phúc lộc lai đồng* (phúc lộc cùng hợp cả tôi). (5) Thống nhất: *Đồng luật độ* (luật pháp thống nhất). (6) Cùng chia sẻ: “*Đồng cam cộng khổ*” (cùng chia ngọt sẻ bùi). (7) Tán thành: *Đồng ý*. (tt.) Giống nhau: *Đồng bào*; *đồng loại*; “*Đồng tịch đồng sàng*”; “*Đồng quan đồng quách*” (pt.) (8) Cùng nhau: *Hữu phúc đồng hưởng* (cùng nhau chia sẻ hạnh phúc). (gt.) (9) Với, và: *Hữu sự đồng nể thương lượng* (có việc bàn với anh).

2. Tâm đầu ý hợp hay tâm đồng ý hợp?

2.1 Trước tiên, đầu ở đây có gốc chữ Hán là chữ投 (đầu, bộ thủ手), chứ không phải là chữ頭 (đầu, bộ hiệt頁). Chữ đầu này (頭) thường hiểu là (danh từ) “*cái đầu*”, tức là “*bộ phận trên hết, trước hết của người và động vật chứa bộ não*”. Còn chữ đầu投 (bộ thủ手), như trên đã nói, (động từ) có nghĩa là ném, nhưng ném luôn luôn có chủ đích. Như *đầu phiêu*, *đầu hải*... nghĩa là nhằm vào một mục đích nào đó. Đồng thời đầu cũng có nghĩa là hợp, như trong câu “*xú vị tương đầu*” (臭味相投): nghĩa là mùi thói hợp nhau; người này thì hôi hám, người kia cũng thối tha; ý nói bọn xấu thường chơi chung với nhau, tương tự như chúng ta nói: “*Ngưu tâm ngưu, mã tâm mã*” hay “*cá mè một lứa*” vậy.

Tâm đầu, ném trái tim vào nhau, hai trái tim hoà hợp với nhau, chứ không phải là giống nhau, như nhau, đồng nhất. Ý hợp tức là ý nghĩ hợp nhau, cũng không phải giống nhau, như nhau. Nên câu thành ngữ này diễn tả tình thương giữa hai người có sự rung cảm (tâm) và cách suy nghĩ (ý) hoà hợp nhau, nghĩa là đôi bạn hạnh phúc.

“*Tâm đầu ý hợp*” là thành ngữ Hán Việt gồm 4 chữ²; thuộc thể phú³; có kết cấu biên ngẫu⁴; loại tiểu đối, đối cân xứng về số lượng từ (2-2), về từ loại (danh động đối với danh động) và cả về luật bằng trắc, nên có thể hoán đổi hai chữ sau ra trước thành “*ý hợp tâm đầu*”, tương tự: “*tâm xà khẩu phạt*” hay “*khẩu phạt tâm xà*”; “*công minh chính trực*” hay “*chính trực công minh*”.

Khi nói “*tâm đồng ý hợp*” có thể vì không hiểu chữ đầu là gì, hoặc vì không hiểu ý nghĩa của câu thành ngữ, tưởng là trái tim phải đồng nhất mới là hạnh phúc. Nên câu “*tâm đồng ý hợp*”, theo chúng tôi là không chính xác. Vì câu thành ngữ muốn diễn tả hai người hợp nhau, chứ không phải hai người giống nhau.

² Theo kết quả nghiên cứu và thống kê, đa số thành ngữ gồm có 4 chữ, 5 chữ, 8 chữ và 12 chữ. Nhưng nhóm 4 chữ chiếm tỉ lệ 75-80% và được kết cấu ngữ pháp theo dạng cụm từ.

³ **Thể phú:** là hình thức mô tả, kể lại sự việc gì đó. Ví dụ: “*cha nào con nấy*”, “*kết cỏ ngâm vành*”. - **Thể tỉ:** hình thức so sánh, ví von; dùng vật này so với vật kia, rồi hàm ý khen hay chê, chỉ ra tốt hay xấu. Ví dụ: “*cá chậu, chim lồng*”, “*phú quý như phù vân*”, “*im như thóc*”. - **Thể hứng:** là hình thức ẩn dụ: “*cưỡi hạc châu trời*”, “*tiên ưu, hậu lạc*”.

⁴ **Biên:** hai con ngựa chạy sóng đôi. **Ngẫu:** có 2 nghĩa: (1) tình cờ; (2) từng cặp. **Biên ngẫu** (hai con ngựa chạy sóng đôi từng cặp) là cách nói hình tượng hoá, chỉ câu văn có các vẻ sóng đôi đối nhau từng cặp. Nguyên tắc đối trong biên ngẫu có những yêu cầu rất chặt chẽ và phức tạp.

2.2 Thử tìm câu thành ngữ này với các dạng khác nhau trên Google, chúng tôi có kết quả như sau:

Stt	Tìm với	Kết quả (khoảng)	Tìm với	Kết quả (khoảng)
1	“tâm đầu ý hợp”	2.470.000	“心投意合”	201.000
2	“tình đầu ý hợp”	1.030.000	“情投意合”	787.000
3	“ý hợp tâm đầu”	275.000	“意合心投”	4.170
4	“tâm đồng ý hợp”	175.000	“心同意合”	42.000
5	“ý hợp tâm đồng”	61.400	“意合心同”	8
6	“tình đồng ý hợp”	6	“情同意合”	555.000
7	“ý hợp tình đầu”	3	“意合情投”	597.000
8	“ý hợp tình đồng”	0	“意合情同”	7

Nhận xét:

1. Trong tiếng Việt: Dạng 1: “tâm đầu ý hợp” là dạng được sử dụng phổ biến nhất trong toàn xã hội, kế đó là dạng 3: “ý hợp tâm đầu”. Trong văn chương Việt Nam, dạng 3 có lẽ đã được sử dụng từ rất lâu đời, chắc phải có trước khi có Truyện Kiều của Nguyễn Du (đầu thế kỷ 19): “Hai bên ý hợp tâm đầu, Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân!” (Kiều gặp Từ Hải, câu 2205). Dạng 2: “tình đầu ý hợp” tuy nhiều (1.030.000) nhưng hầu hết là sử dụng trong truyện kiếm hiệp dịch từ tiếng Hoa mà thôi.

2. Các dạng 4 và 5 (dùng chữ đồng thay chữ đầu) tuy hiện có khá nhiều người sử dụng, nhưng theo chúng tôi hai dạng này không đúng ý nghĩa của thành ngữ Hán Việt.

3. Các dạng 6, 7 và 8: Rất cá biệt, chỉ có Tường Vi - Thanh Phong sử dụng dạng “ý hợp tình đầu” để dịch trong tác phẩm Hình Danh Sư Gia của Mộc Dật, ngoài ra kể như không ai sử dụng. (Lưu ý: Tìm với “tình đồng ý hợp” - “nhiệt tình đồng ý hợp tác”).

4. Trong tiếng Hoa: Dạng 2 “情投意合” (tình đầu ý hợp) được sử dụng phổ biến nhất, kế đó là dạng 6 và 7. Cho thấy gốc của thành ngữ này là dạng 2, chữ “tình” thay vì “tâm”. Và ở Trung Quốc cũng có hiện tượng “biến dạng” thay chữ “đầu” bằng chữ “đồng” như ở Việt Nam vậy.

Trung Hoa ngày xưa đã có thành ngữ “Tình đầu ý hợp”, nhưng về sau cũng có người sử dụng câu “Tâm đầu ý hợp”. Trong truyện kịch “Kiềm Thoa Ký” (鷓鴣記) của Sử Bàn (史槃), viết vào những năm đầu của triều Minh (năm 1368) có câu: “Thỉnh tha tiểu nữ như bách hoa, Tương thị tình đầu ý hợp” (Nghe giọng nói cười trăm điệu khớp, tương thực tình đầu ý hợp), nói về tình cảm đôi lứa yêu nhau rất bằng lòng nhau về mọi mặt. “Tây Du Ký” của Ngô Thừa Ân viết vào năm 1592: “Na Trần Nguyễn Tử dũ Hành Giả kết vi huynh đệ, lưỡng nhân tình đầu ý hợp” (Trần Nguyễn Tử ấy kết nghĩa anh em với Hành Giả, hai người tình đầu ý hợp. Tây Du Ký, hồi 27).

3. Kết luận.

Thành ngữ phản ánh cách suy nghĩ của người bản ngữ chứ không có ý răn đời. Trong hoàn cảnh xã hội hiện nay, không ít người dùng sai thành ngữ Hán Việt, biểu hiện qua việc tự động thêm bớt vào thành ngữ làm lệch đi cấu trúc bên vững vốn có của nó đồng thời làm giảm ý nghĩa của thành ngữ.

Cần lưu ý sử dụng đúng dạng thức của các thành ngữ để giữ gìn sự tinh túy của văn hoá và ý nghĩa tốt đẹp trong ngôn ngữ, tránh gây hiểu lầm cho nhiều người sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ